

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phân cấp quản lý, khai thác và
bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24/7/2009 hướng dẫn lập và phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi; số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi; số 56/2010/TT-BNNPTNT ngày 01/10/2010 quy định một số nội dung trong hoạt động của các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi và số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/5/2011 quy định năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, với những nội dung chủ yếu sau:

I. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định này hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước được đưa vào khai thác, sử dụng.

b) Đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn khác; việc tổ chức quản lý, vận hành do chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) quyết định trên cơ sở vận dụng hướng dẫn của Quy định này và các hướng dẫn khác theo quy định của pháp luật, đảm bảo an toàn, sử dụng có hiệu quả.

c) Các công trình, hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, nhưng không thuộc tỉnh quản lý thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này được áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (tổ chức, cá nhân) được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Nguyên tắc, điều kiện phân cấp:

a) Việc tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải bảo đảm tính hệ thống của công trình, kết hợp quản lý theo lưu vực, từng vùng và địa phương. Củng cố vững chắc mối quan hệ giữa các tổ chức, cá nhân trong quá trình quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Bảo đảm an toàn và khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trong việc tưới, tiêu, cấp nước phục vụ các ngành sản xuất, dân sinh, kinh tế - xã hội và môi trường.

b) Mô hình tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động, yêu cầu kỹ thuật quản lý, vận hành và điều kiện cụ thể của từng vùng, từng địa phương. Bảo đảm mỗi hệ thống công trình, công trình thủy lợi phải do một tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành và bảo vệ.

c) Việc quản lý, vận hành và bảo vệ các công trình đầu mối lớn, công trình quan trọng, hệ thống kênh trục chính và các kênh nhánh có quy mô lớn, kỹ thuật vận hành phức tạp phải do đơn vị quản lý có năng lực và kinh nghiệm trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện để bảo đảm vận hành công trình an toàn, hiệu quả.

d) Tổ chức, cá nhân được giao hoặc có tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình, hệ thống công trình thủy lợi phải có đủ năng lực, kinh nghiệm phù hợp với quy mô, tính chất, yêu cầu kỹ thuật của từng công trình, hệ thống công trình được giao.

đ) Phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện đồng thời với việc củng cố, kiện toàn nâng cao năng lực tổ chức hợp tác dùng nước. Tăng cường vai trò của chính quyền địa phương và người dân trong việc tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ, nhằm phát huy hiệu quả công trình thủy lợi.

e) Phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện trên nguyên tắc phân cấp công trình nhưng không phân cấp lao động quản lý, khai thác công trình. Các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm sắp xếp, bố trí lao động một cách hợp lý, phù hợp với tính chất kỹ thuật của từng công trình, được giao quản lý, khai thác và bảo vệ.

g) Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi được hưởng đầy đủ các quyền lợi và phải thực hiện các nghĩa vụ trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

II. Về phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi:

1. Phân cấp và giao cho đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi cấp tỉnh (Trung tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi tỉnh Lâm Đồng) trực tiếp quản lý, khai thác các công trình đầu mối, các trục kênh chính và các công trình điều tiết nước có quy mô vừa và lớn thuộc hệ thống công trình thủy lợi liên huyện, liên xã có yêu cầu về quản lý, vận hành phức tạp, nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các huyện, xã trong phạm vi hệ thống và giữa các đối tượng sử dụng nước, cụ thể:

a) Hồ chứa nước:

- Có đập lớn: là đập có chiều cao tính từ mặt nền đến đỉnh đập $\geq 15\text{m}$;
- Hồ chứa nước có quy mô dung tích $\geq 3.000.000 \text{ m}^3$ (ba triệu mét khối).

(Áp dụng quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập).

b) Đập dâng:

- Đập dâng có phạm vi phục vụ liên huyện, liên xã;
- Đập dâng có chiều cao đập: $H_{\text{đập}} \geq 10\text{m}$.

c) Trạm bơm: Có diện tích tưới, tiêu $\geq 200\text{ha}$ hoặc có yêu cầu về quản lý, vận hành phức tạp.

d) Kênh mương và các công trình trên kênh: Các trục kênh chính, kênh nhánh, các công trình điều tiết nước thuộc hệ thống công trình thủy lợi liên huyện, liên xã có yêu cầu kỹ thuật về quản lý, vận hành điều tiết phức tạp, tính từ vị trí cống đầu kênh đến công trình đầu mối của hệ thống công trình thủy lợi.

đ) Các công trình đầu mối khác, gồm: Cống tiêu thoát lũ, cống điều tiết có quy mô lớn, có yêu cầu quản lý vận hành phức tạp.

2. Phân cấp và giao UBND cấp huyện tổ chức thực hiện phân cấp cho tổ chức, cá nhân có đủ năng lực quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình, hệ thống công trình thủy lợi còn lại không thuộc danh mục công trình đã phân cấp cho đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi cấp tỉnh.

3. Quy định cống đầu kênh để phân cấp cho tổ chức hợp tác dùng nước:

a) Cống đầu kênh được xác định theo diện tích tưới, tiêu thiết kế quy định tại Điều 18 Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cống đầu kênh được quy định theo diện tích tưới, tiêu thiết kế $\leq 200\text{ha}$.

b) Các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp cùng các đơn vị có liên quan rà soát thống kê, xác định cụ thể cống đầu kênh, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở để thực hiện phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ.

4. Nội dung giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh:

a) Giao Trung tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi tỉnh Lâm Đồng quản lý, vận hành 45 công trình, bao gồm: 30 công trình do Trung tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi tỉnh Lâm Đồng đang quản lý, vận hành; 14 công trình do cấp huyện quản lý và 01 Công trình (hồ chứa nước Đan Kia) do Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng quản lý, nay bàn giao cho Trung tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi tỉnh Lâm Đồng quản lý, vận hành.

Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

b) Giao UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc quản lý, vận hành 371 công trình.

Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

III. Về bảo vệ công trình thủy lợi:

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi:

Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, bao gồm: Công trình và vùng phụ cận của công trình thủy lợi.

2. Phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi:

Trong phạm vi vùng phụ cận, việc sử dụng đất phải đảm bảo: Không gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình; phải có đường đi để quan trắc theo dõi, quản lý, có mặt bằng để tu bổ, sửa chữa và xử lý khi công trình có sự cố theo đúng tiêu chuẩn thiết kế, quy trình, quy phạm kỹ thuật nhằm đảm bảo an toàn cho công trình, thuận lợi cho việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình để quy định vùng phụ cận của công trình; cụ thể:

a) Đối với đập của các hồ chứa nước, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ chân đập trở ra:

- Đối với đập của các hồ chứa nước:

+ Đập cấp I là 200m, phạm vi không được xâm phạm là 50m từ sát chân đập trở ra, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

+ Đập cấp II là 100m, phạm vi không được xâm phạm là 40m từ sát chân đập trở ra, phạm vi còn lại được sử dụng cho mục đích không gây mất an toàn đập;

+ Đập cấp III là 50m, phạm vi không được xâm phạm là 20m từ sát chân đập trở ra, phạm vi còn lại được sử dụng cho mục đích không gây mất an toàn đập;

+ Đập cấp IV là 20m, phạm vi không được xâm phạm là 5m từ sát chân đập trở ra, phạm vi còn lại được sử dụng cho mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đối với công trình thủy lợi đã thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng hoặc đã được gia cố với tiêu chuẩn cao hơn thì vùng phụ cận được phép

điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhưng phải bảo đảm an toàn và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với khu vực lòng hồ chứa nước, vùng phụ cận bảo vệ công trình được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập hoặc từ cao trình tường chắn sóng (nếu có) xuống phía lòng hồ.

b) Đối với công trình bố trí khu quản lý như: Trạm bơm, cống lớn có hàng rào bảo vệ thì phạm vi vùng phụ cận được tính gồm toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng, được xác định bằng hàng rào bảo vệ hoặc các mốc chỉ giới bảo vệ công trình.

c) Đối với các công trình trên kênh:

- Có lưu lượng $Q < 2,0 \text{ m}^3/\text{s}$: Phạm vi vùng phụ cận là 5,0m tính từ mép ngoài của móng công trình (kể cả phần tiêu năng).

- Có lưu lượng $2,0 \text{ m}^3/\text{s} \leq Q < 10,0 \text{ m}^3/\text{s}$: Phạm vi vùng phụ cận là 10,0m tính từ mép ngoài của móng công trình (kể cả phần tiêu năng).

- Có lưu lượng $Q \geq 10,0 \text{ m}^3/\text{s}$: Phạm vi vùng phụ cận là 15,0m tính từ mép ngoài của móng công trình (kể cả phần tiêu năng).

d) Đối với kênh tưới:

- Phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài bờ kênh về hai phía và được quy định theo cấp chuyển tải lưu lượng, cụ thể:

+ Kênh có lưu lượng $Q < 1,0 \text{ m}^3/\text{s}$: Phạm vi vùng phụ cận là 1,0m.

+ Kênh có lưu lượng $1,0 \text{ m}^3/\text{s} \leq Q < 2,0 \text{ m}^3/\text{s}$: Phạm vi vùng phụ cận là 1,5m.

+ Kênh có lưu lượng $2,0 \text{ m}^3/\text{s} \leq Q < 10,0 \text{ m}^3/\text{s}$: Phạm vi vùng phụ cận là 2,5m.

+ Kênh có lưu lượng $Q \geq 10,0 \text{ m}^3/\text{s}$ trở lên: Phạm vi vùng phụ cận là 3,0m.

- Đối với kênh xây hoặc kênh bê tông:

+ Đối với kênh có đắp đất bờ kênh: Phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài bờ kênh trở ra ứng với từng cấp lưu lượng, theo quy định tại mục a, Khoản 4, Điều này.

+ Đối với kênh không đắp bờ kênh: Phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép ngoài của móng kênh trở ra ứng với từng cấp lưu lượng, theo quy định tại mục a, Khoản 4, Điều này cộng thêm 0,5m.

đ) Kênh tiêu, kênh dẫn:

- Đối với kênh có bờ kênh: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái ngoài bờ kênh, cụ thể:

+ Kênh có lưu lượng $Q < 1,0 \text{ m}^3/\text{s}$: Phạm vi vùng phụ cận là 1,0m.

+ Kênh có lưu lượng $1,0 \text{ m}^3/\text{s} \leq Q < 5,0 \text{ m}^3/\text{s}$: Phạm vi vùng phụ cận là 2,5m.

+ Kênh có lưu lượng $5,0 \text{ m}^3/\text{s} \leq Q < 10,0 \text{ m}^3/\text{s}$: Phạm vi vùng phụ cận là 5,0m.

+ Kênh có lưu lượng $10,0 \text{ m}^3/\text{s} \leq Q < 20,0 \text{ m}^3/\text{s}$: Phạm vi vùng phụ cận là 10,0m.

+ Kênh có lưu lượng $Q \geq 20,0 \text{ m}^3/\text{s}$ trở lên: Phạm vi vùng phụ cận là 15,0m.

- Đối với kênh không có bờ kênh: Phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép kênh giao tuyến mái kênh và mặt đất tự nhiên; phạm vi vùng phụ cận như quy định đối với kênh có bờ và cộng thêm 3,5m.

- Đối với những đoạn kênh, tuyến kênh kết hợp đường giao thông: Phạm vi vùng phụ cận công trình phía đường giao thông thực hiện theo quy định chung về hành lang bảo vệ công trình giao thông; đồng thời thực hiện theo quy định bảo vệ công trình thủy lợi; phía còn lại thực hiện theo quy định bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Xác lập hành lang, cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình thủy lợi:

Các tổ chức, cá nhân được giao trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm thực hiện việc xác lập hành lang bảo vệ công trình, cắm mốc chỉ giới hoặc hàng rào bảo vệ đối với từng công trình cụ thể.

a) Đối với các công trình thủy lợi đã được đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác sử dụng trước khi Quyết định này có hiệu lực:

+ Trường hợp chưa cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình thì phải tiến hành rà soát, xác định cụ thể từng công trình để có kế hoạch cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

+ Trường hợp đã được cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình, đối chiếu Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Quy định này đã đảm bảo an toàn theo các quy định trước đây thì giữ nguyên phạm vi bảo vệ đã được phê duyệt; trong trường hợp cần thiết nếu cần phải điều chỉnh cho phù hợp theo quy định trong Quyết định này thì cần rà soát để đảm bảo việc điều chỉnh không làm phát sinh các chi phí và đền bù giải phóng mặt bằng.

b) Đối với các công trình thủy lợi xây dựng mới, triển khai xây dựng sau khi Quy định này có hiệu lực, Chủ đầu tư xây dựng công trình phải thực hiện cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ và bàn giao cho tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác đồng thời với việc bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

c) Đối với công trình triển khai duy tu sửa chữa, nâng cấp mà sử dụng kinh phí bồi thường cho công trình, sau khi hoàn thành phải tiến hành cắm mốc chỉ giới bảo vệ để không bị lấn chiếm. Đồng thời phải tiến hành xác định diện tích đất còn lại và cấp lại giấy quyền sử dụng đất theo thực tế.

d) Công tác lập, thẩm định, phê duyệt và cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện về các nội dung phân cấp (nhận hoặc giao) quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Căn cứ Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan, hỗ trợ UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan thực hiện việc phân cấp, giao cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

c) Phối hợp các địa phương kiện toàn nâng cao năng lực tổ chức để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ cho lực lượng tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

d) Hàng năm, lập kế hoạch để kiểm tra công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho UBND tỉnh kế hoạch bố trí nguồn vốn để xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi.

3. Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn các địa phương, các tổ chức, cá nhân đánh giá giá trị tài sản từng công trình tại thời điểm bàn giao; công tác chuyển giao tài sản, vốn theo quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn khác của Nhà nước.

b) Bố trí kinh phí cho các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi với mục đích khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, thu hồi, gia hạn giấy phép khai thác sử dụng tài nguyên nước;

c) Thanh tra, kiểm tra về tài nguyên nước, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo quy định.

5. Sở Lao động, Thương binh và xã hội phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong việc quản lý, sử dụng lao động theo đúng các quy định hiện hành.

6. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi để nhân dân biết và thi hành.

7. Sở Giao thông Vận tải phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới giao thông thủy, giao thông đường bộ, xác định lộ giới, phạm vi bảo vệ công trình...theo quy định hiện hành.

8. Sở Xây dựng phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cấp thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp nằm trong hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi và không gây ô nhiễm môi trường nước.

9. UBND các huyện, thành phố:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn; củng cố, kiện toàn các đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của nhà nước.

b) Tổ chức việc tiếp nhận, bàn giao các công trình thủy lợi theo phân cấp tại Quyết định này.

c) Chỉ đạo các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phục hồi thông số công trình để làm cơ sở quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

10. Các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi:

a) Các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải có đủ năng lực phù hợp với quy mô, yêu cầu kỹ thuật quản lý vận hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hậu quả, thiệt hại do việc không đảm bảo các yêu cầu về năng lực theo quy định gây ra.

b) Có trách nhiệm trực tiếp bảo vệ công trình thủy lợi; thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời và có biện pháp ngăn chặn các hành vi vi phạm đến hành lang bảo vệ công trình thủy lợi do đơn vị quản lý

c) Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

d) Lập, trình thẩm định và cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *na*

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tổng cục Thủy lợi;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- LĐVP, các CV;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm S

Phụ lục I: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÂN CẤP CHO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TỈNH
QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ

(Kèm theo Quyết định số 618 /QĐ-UBND ngày 20/3/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng)



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập (m)	Dung tích V (10 ³ m ³)	Diện tích đất canh tác được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
I	THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT							
1	Hồ Tuyên Lâm	Phường 3	Đà Lạt	Hồ chứa	32,8	27849		TT QLĐT&KTTL LĐ
2	Hồ Phát Chi - Trạm Hành	Xuân Trường	Đà Lạt	Hồ chứa	25,5	806	90	TT QLĐT&KTTL ĐL
3	Hồ Trường Sơn	Xuân Trường	Đà Lạt	Hồ chứa	15,65	203,577	78	TT QLĐT&KTTL ĐL
II	HUYỆN ĐỨC TRỌNG							
1	Đập dâng Định An	Hiệp An	Đức Trọng	Đập dâng			250	TT QLĐT&KTTL LĐ
2	Đập dâng Quảng Hiệp	Hiệp An	Đức Trọng	Đập dâng			2150	TT QLĐT&KTTL LĐ
3	Đập dâng Liên Khương	TT Liên Nghĩa	Đức Trọng	Đập dâng			450	TT QLĐT&KTTL LĐ
4	Hồ Yên Ngựa	Ninh Loan	Đức Trọng	Hồ chứa	15,9	248,18	65	TT QL&KTCTCC
5	Hồ Ma Pôh	Đa Quyn	Đức Trọng	Hồ chứa	18,8	1220,07	170	TT QL&KTCTCC
III	HUYỆN LẠC DƯƠNG							
1	Hồ Số 7	TT Lạc Dương	Lạc Dương	Hồ chứa	18,95	297,36	266	TT QL&KTCTCC
2	Hồ Đan Kìa	Xã Lát	Lạc Dương	Hồ chứa	20	11310	0	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước LĐ
IV	HUYỆN ĐƠN DƯƠNG							
1	Hồ Dạ Ròn	Đạ Ròn	Đơn Dương	Hồ chứa	21,1	5520	550	TT QLĐT&KTTL LĐ
2	Hồ RLôm	Tu Tra	Đơn Dương	Hồ chứa	15	468,0	106	TT QLĐT&KTTL LĐ
3	Hồ Ma Đanh	Tu Tra	Đơn Dương	Hồ chứa	17,35	469,0	55	TT QLĐT&KTTL LĐ
4	Hồ P'Róh	Próh	Đơn Dương	Hồ chứa	12	3220,0	375	TT QLĐT&KTTL LĐ
5	Hồ Bô Ka Bang	Tu Tra	Đơn Dương	Hồ chứa	15	1340,4	124	TT QLĐT&KTTL LĐ
6	Cống dâng Ka Đê	Ka Đơn	Đơn Dương	Cống dâng			117	TT QLĐT&KTTL LĐ
7	Cống dâng Nghĩa Bình (Krăng Chớ)	Ka Đơn	Đơn Dương	Cống dâng			109	TT QLĐT&KTTL LĐ

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập (m)	Dung tích V (10 ³ m ³)	Diện tích đất canh tác được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
8	Đập dâng Tám Muống	Prók	Đon Dương	Đập dâng			0	TT QLĐT&KTTL LĐ
9	Đập dâng KaZam	Ka Đô	Đon Dương	Đập dâng			137	TT QLĐT&KTTL LĐ
V	HUYỆN LÂM HÀ							
1	Hệ thống thủy lợi Đạ Đờn	Đạ Đờn	Lâm Hà	Đập dâng			1900	TT QLĐT&KTTL LĐ
2	Đập dâng Cam Ly Thượng	Mê Linh	Lâm Hà	Đập dâng			420	TT QLĐT&KTTL LĐ
3	Hồ Phúc Thọ	Phúc Thọ	Lâm Hà	Hồ chứa	10,00	2926,00	700	TT QLĐT&KTTL LĐ
4	Hồ Đạ Tô Tôn	Phúc Thọ	Lâm Hà	Hồ chứa	6,70	902,38	300	TT QL&KTCTCC
VI	HUYỆN DI LINH							
1	Hồ KaLa	Bảo Thuận	Di Linh	Hồ chứa	17,34	18890,0	2206	TT QLĐT&KTTL LĐ
2	Hồ Sek Lào	Đình Trang Hòa	Di Linh	Hồ chứa	18	1388,83	321	TT QL&KTCTCC
VII	HUYỆN ĐAM RÔNG							
1	Hồ Đạ Chao	Đạ R'sal	Đam Rông	Hồ chứa	18,9	1547,115	230	TT QL&KTCTCC
VIII	HUYỆN BẢO LÂM							
1	Hồ Đăk Lông Thượng	Lộc Ngãi	Bảo Lâm	Hồ chứa	37,2	11663,0	2500	TT QLĐT&KTTL LĐ
2	Hồ Đăglég	Lộc Đức	Bảo Lâm	Hồ chứa	15,6	2301,0	361	TT QLĐT&KTTL LĐ
3	Hồ Lộc Thắng	TT. Lộc Thắng	Bảo Lâm	Hồ chứa	6,42	5078	330	TT QL&KTCTCC
IX	HUYỆN ĐẠ HUOAI							
1	Công dâng Ma Đa Guôi	Xã Ma Đa Guôi	Đạ Huoai	Công dâng			55	TT QLĐT&KTTL LĐ
2	Trạm bơm Đạ Gùi	Đạ Oai	Đạ Huoai	Trạm bơm			175	TT QLĐT&KTTL LĐ
3	Hồ Đạ Nar	Đạ Oai	Đạ Huoai	Hồ chứa	18,6	936,52	200	TT QL&KTCTCC
4	Hồ Đạ Đăk	Phước Lộc	Đạ Huoai	Hồ chứa	26,3	362,97	151	TT QL&KTCTCC
5	Hồ Đạ Liông	TT Ma Đa Guôi	Đạ Huoai	Hồ chứa	18,17	1155,96	109	TT QL&KTCTCC
X	HUYỆN ĐẠ TÈH							
1	Hồ Đạ Têh	Mỹ Đức	Đạ Têh	Hồ chứa	27,3	24000,0	1990	TT QLĐT&KTTL LĐ
2	Hồ Đạ Hàm	An Nhơn	Đạ Têh	Hồ chứa	11	5107,0	425	TT QLĐT&KTTL LĐ

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập (m)	Dung tích V (10 ³ m ³)	Diện tích đất canh tác được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
3	Hồ Thôn 5	Quốc Oai	Đạ Tẻh	Hồ chứa	19	3942	515	TT QL&KTCTCC
XI	HUYỆN CÁT TIÊN							
1	Hồ Đăk Lô	Gia Viễn	Cát Tiên	Hồ chứa	16,4	13630,0	1130	TT QLĐT&KTTL LĐ
2	Hồ Phước Trung	Phước Cát 2	Cát Tiên	Hồ chứa	15	3183,0	360	TT QLĐT&KTTL LĐ
3	Công Dâng Nam Ninh	Nam Ninh	Cát Tiên	Công dâng			110	TT QLĐT&KTTL LĐ
4	Trạm Bơm Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Cát Tiên	Trạm bơm			297	TT QLĐT&KTTL LĐ
5	Trạm Bơm Phù Mỹ	Phù Mỹ	Cát Tiên	Trạm bơm			130	TT QLĐT&KTTL LĐ
6	Trạm Bơm Đức Phổ	Đức Phổ	Cát Tiên	Trạm bơm			30	TT QLĐT&KTTL LĐ
7	Trạm Bơm Phước Cát 1	Phước Cát 1	Cát Tiên	Trạm bơm			240	TT QLĐT&KTTL LĐ
8	Hồ Bê Đê	Đ.Nai Thượng	Cát Tiên	Hồ chứa	15	210,323	6	TT QL&KTCTCC
45	TỔNG						20.283	

**Phụ lục II: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÂN CẤP CHO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP HUYỆN
QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ**

(Kèm theo Quyết định số: 618 /QĐ-UBND ngày 20/3/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng)



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
I	THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT							
1	Hồ Xuân Hương	Phường 1	Đà Lạt	Hồ chứa	7	1.200	0	TT QLĐT&KTTL ĐL
2	Hồ Vạn Thành 1	Phường 5	Đà Lạt	Hồ chứa	9,6	59,4	8	TT QLĐT&KTTL ĐL
3	Hồ Tập Đoàn 5 Cam Ly	Phường 5	Đà Lạt	Hồ chứa	8,73	163,091	35	TT QLĐT&KTTL ĐL
4	Hồ Vạn Thành 2	Phường 5	Đà Lạt	Hồ chứa		31,697	14	TT QLĐT&KTTL ĐL
5	Hồ Đa Thiện 3	Phường 8	Đà Lạt	Hồ chứa	13	888,656	40	TT QLĐT&KTTL ĐL
6	Trạm bơm Đa Thiện 3	Phường 8	Đà Lạt	Trạm bơm			40	TT QLĐT&KTTL ĐL
7	Hồ Mê Linh	Phường 9	Đà Lạt	Hồ chứa	4,7	130	0	TT QLĐT&KTTL ĐL
8	Hồ Lãng Số 1	Phường 9	Đà Lạt	Hồ chứa		20,2	0	TT QLĐT&KTTL ĐL
9	Hồ Lãng Số 2	Phường 10	Đà Lạt	Hồ chứa		27,94	0	TT QLĐT&KTTL ĐL
10	Hồ 26 Tháng 2	Phường 11	Đà Lạt	Hồ chứa	13,2	114,21	25	TT QLĐT&KTTL ĐL
11	Hồ Thái Phiên	Phường 12	Đà Lạt	Hồ chứa	11,3	560,3	64	TT QLĐT&KTTL ĐL
12	Hồ Than Thở	Phường 12	Đà Lạt	Hồ chứa	3,5	212	10	TT QLĐT&KTTL ĐL
13	Hồ Ông Trừng	Phường 12	Đà Lạt	Hồ chứa			2	TT QLĐT&KTTL ĐL
14	Hồ Cầu Cháy	Xuân Trường	Đà Lạt	Hồ chứa	14,8	72,303	49	TT QLĐT&KTTL ĐL
15	Hồ Đất Lãng	Xuân Trường	Đà Lạt	Hồ chứa	14,2	115,88	37	TT QLĐT&KTTL ĐL
16	Hồ Xuân Sơn	Xuân Trường	Đà Lạt	Hồ chứa	14	382,423	120	TT QLĐT&KTTL ĐL
17	Hồ Đa Quý	Xuân Thọ	Đà Lạt	Hồ chứa			8	TT QLĐT&KTTL ĐL
18	Hồ Lộc Quý	Xuân Thọ	Đà Lạt	Hồ chứa	7,9	68,9	21	TT QLĐT&KTTL ĐL
19	Hồ Thành Lộc	Xuân Thọ	Đà Lạt	Hồ chứa		28,8	25	TT QLĐT&KTTL ĐL
20	Trạm bơm Thành Lộc	Xuân Thọ	Đà Lạt	Trạm bơm			90	TT QLĐT&KTTL ĐL
21	Hồ Tà Nung	Tà Nung	Đà Lạt	Hồ chứa	8,5	122,667	75	TT QLĐT&KTTL ĐL

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
22	Hồ Killkout	Tà Nung	Đà Lạt	Hồ chứa	11,8	92,62	48	TT QLĐT&KTTL ĐL
23	Hồ Tâm Sự	Phường 3	Đà Lạt	Hồ chứa			5	UBND cấp xã
24	Hồ An Sơn	Phường 4	Đà Lạt	Hồ chứa			5	UBND cấp xã
25	Hồ Kim Thạch	Phường 7	Đà Lạt	Hồ chứa			50	UBND cấp xã
26	Hồ Đa Thiện 1, 2	Phường 8	Đà Lạt	Liên hồ chứa			0	UBND cấp xã
27	Hồ Vạn Kiếp	Phường 8	Đà Lạt	Hồ chứa			0	UBND cấp xã
28	Hồ Xuân Thành	Xuân Thọ	Đà Lạt	Hồ chứa			15	UBND cấp xã
II	HUYỆN ĐỨC TRỌNG							
1	Đập dâng K'Rên	Hiệp An	Đức Trọng	Đập dâng			112	TT QL&KTCTCC
2	Đập dâng Đa Ra Hoa	Hiệp An	Đức Trọng	Đập dâng			21	TT QL&KTCTCC
3	Hồ Nam Sơn	TT Liên Nghĩa	Đức Trọng	Hồ chứa	4,5	664,984	200	TT QL&KTCTCC
4	Trạm bơm Liên Hoa	Phú Hội	Đức Trọng	Trạm bơm			90	TT QL&KTCTCC
5	Hồ Thôn 10	Ninh Loan	Đức Trọng	Hồ chứa	13	264,5	92	TT QL&KTCTCC
6	Hồ Núi Pô	Ninh Loan	Đức Trọng	Hồ chứa	4,9	81,471	105	TT QL&KTCTCC
7	Hồ Tà Hine 1	Tà Hine	Đức Trọng	Hồ chứa			82	TT QL&KTCTCC
8	Hồ Tà Hine 2	Tà Hine	Đức Trọng	Hồ chứa	10	184	45	TT QL&KTCTCC
9	Hồ Thôn Sop	Đà Loan	Đức Trọng	Hồ chứa	13,9	630,541	175	TT QL&KTCTCC
10	Hồ Cayan	Tà Năng	Đức Trọng	Hồ chứa	12,44	1764,83	250	TT QL&KTCTCC
11	Trạm bơm Phú Ao	Tà Hine	Đức Trọng	Trạm bơm				UBND cấp xã
12	Trạm bơm Tiểu khu 363 A	Tà Hine	Đức Trọng	Trạm bơm			60	UBND cấp xã
13	Hồ Láng Bom	Phú Hội	Đức Trọng	Hồ chứa			7	UBND cấp xã
14	Trạm bơm Gou Ga	Phú Hội	Đức Trọng	Trạm bơm			0	UBND cấp xã
15	Trạm bơm Tiểu khu 669	Ninh Gia	Đức Trọng	Trạm bơm			0	UBND cấp xã
16	Trạm bơm Tiểu khu 641	Ninh Gia	Đức Trọng	Trạm bơm			0	UBND cấp xã
17	Hồ Bông Lai	Hiệp Thạnh	Đức Trọng	Hồ chứa			100	TQL Hiệp Thạnh
18	Đập dâng Gân Reo	Liên Hiệp	Đức Trọng	Đập dâng			25	TQL Liên Hiệp

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
19	Hồ Bà Hòa	N'Thol Hạ	Đức Trọng	Hồ chứa			65	TQL N'Thol Hạ
20	Hồ Sê Đăng	N'Thol Hạ	Đức Trọng	Hồ chứa			20	TQL N'Thol Hạ
21	Hồ Đa Me	N'Thol Hạ	Đức Trọng	Hồ chứa			10	TQL N'Thol Hạ
22	Hồ Đoàn Kết	N'Thol Hạ	Đức Trọng	Hồ chứa			10	TQL N'Thol Hạ
23	Hồ Buôn Rom	N'Thol Hạ	Đức Trọng	Hồ chứa			15	TQL N'Thol Hạ
24	Hồ Yang Ly (Nho Hồng)	N'Thol Hạ	Đức Trọng	Hồ chứa			20	TQL N'Thol Hạ
25	Hồ Suối Dừa	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa			85	TQL Tân Hội
26	Hồ Láng Cam 1	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa			31	TQL Tân Hội
27	Hồ Láng Cam 2	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa			25	TQL Tân Hội
28	Hồ Ba Râu	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa			60	TQL Tân Hội
29	Hồ Láng Bàu	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa			60	TQL Tân Hội
30	Hồ 3 Tháng 2	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa			5	TQL Tân Hội
31	Hồ Cây Đa	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa			5	TQL Tân Hội
32	Hồ Đu Đu	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa			5	TQL Tân Hội
33	Hồ Tân Thuận	Tân Hội	Đức Trọng	Hồ chứa			30	TQL Tân Hội
34	Hồ Ông Hưng	Tân Thành	Đức Trọng	Hồ chứa			44	TQL Tân Thành
35	Hồ Ba Cống	Tân Thành	Đức Trọng	Hồ chứa			100	TQL Tân Thành
36	Hồ Ông Bán	Tân Thành	Đức Trọng	Hồ chứa			120	TQL Tân Thành
37	Hồ Xóm 2	Tân Thành	Đức Trọng	Hồ chứa			10	TQL Tân Thành
38	Hồ Lý Danh	Tân Thành	Đức Trọng	Hồ chứa	8,5		55	TQL Tân Thành
39	Hồ Xóm 6	Tân Thành	Đức Trọng	Hồ chứa			10	TQL Tân Thành
40	Trạm bơm Thanh Bình I	Bình Thạnh	Đức Trọng	Trạm bơm			40	HTX Thanh Bình
41	Trạm bơm Thanh Bình II	Bình Thạnh	Đức Trọng	Trạm bơm			13	HTX Thanh Bình
42	Trạm bơm Fa Ti Ma	Bình Thạnh	Đức Trọng	Trạm bơm			125	HTX Thanh Bình
III	HUYỆN LẠC DƯƠNG							
1	Đập dâng Liêng Pó Bông	Đưng K'Nớ	Lạc Dương	Đập dâng			37	TT QL&KTCTCC

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
2	Đập dâng Đơn Trang	Đưng K'Nớ	Lạc Dương	Đập dâng			25	TT QL&KTCTCC
IV	HUYỆN ĐƠN DƯƠNG							
1	Đập dâng M' Răng	Lạc Lâm	Đơn Dương	Đập dâng			70	TT QLĐT&KTTL LB
2	Liên hồ Suối Địa, Cây Xoài, Số 7	Tu Tra	Đơn Dương	Liên hồ chứa	8,3	118,57	74	TT QL&KTCTCC
3	Hồ Công Đoàn	Tu Tra	Đơn Dương	Hồ chứa	6,6	166,93	49	TT QL&KTCTCC
4	Đập dâng Đa N' se	Tu Tra	Đơn Dương	Đập dâng			30	TT QL&KTCTCC
5	Đập Kambutte 1 (Ka Đêch)	Tu Tra	Đơn Dương	Đập dâng			11	TT QL&KTCTCC
6	Đập Đakale	Tu Tra	Đơn Dương	Đập dâng			55	TT QL&KTCTCC
7	Cống dâng Suối Ngang	Ka Đơn	Đơn Dương	Cống dâng			20	TT QL&KTCTCC
8	Đập dâng, ống máng suối ông Tuy	Próh	Đơn Dương	Đập dâng			55	TT QL&KTCTCC
9	Trạm bơm TaLy 2	Ka Đô	Đơn Dương	Trạm bơm			6	TT QL&KTCTCC
10	Hồ Tân Hiền	Lạc Xuân	Đơn Dương	Hồ chứa	3,5	270,86	14	TT QL&KTCTCC
11	Đập 1, 2 Thôn Lạc Xuân 1	Lạc Xuân	Đơn Dương	Liên hồ chứa			8	TT QL&KTCTCC
12	Đập dâng Lạc Xuân 2	Lạc Xuân	Đơn Dương	Đập dâng			8	TT QL&KTCTCC
13	Đập dâng DiomA1	Lạc Xuân	Đơn Dương	Đập dâng			16	TT QL&KTCTCC
14	Đập dâng DiomA2	Lạc Xuân	Đơn Dương	Đập dâng			47	TT QL&KTCTCC
15	Đập dâng B'Kăn	Lạc Xuân	Đơn Dương	Đập dâng			20	TT QL&KTCTCC
16	Đập, ống, máng Hòn Chông	TT D'ran	Đơn Dương	Đập dâng			8	TT QL&KTCTCC
17	Đập, bể chứa, ống Kăn Kil	TT D'ran	Đơn Dương	Đập dâng			4	TT QL&KTCTCC
18	Trạm bơm điện Thạnh Nghĩa	TT Thạnh Mỹ	Đơn Dương	Trạm bơm			42	Hợp tác xã
19	Hồ nhỏ Nghĩa Lập 3	TT Thạnh Mỹ	Đơn Dương	Hồ chứa	5	10	1	TT QL&KTCTCC
20	Đập dâng M'Lộn 1	TT Thạnh Mỹ	Đơn Dương	Đập dâng			25	TT QL&KTCTCC
21	Đập dâng Đổng Đa (M'Lộn 2)	TT Thạnh Mỹ	Đơn Dương	Đập dâng			10	TT QL&KTCTCC
22	Hồ Suối Thông A, B	Đạ Rôn	Đơn Dương	Liên hồ chứa	7	40	21	TT QL&KTCTCC
23	Đập dâng YaToa	Tu Tra	Đơn Dương	Đập dâng			28	UBND cấp xã
24	Đập tạm Pơ Liêng	Próh	Đơn Dương	Đập tạm			40	TT QL&KTCTCC

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
25	Hồ nhỏ MaBan	Tu Tra	Đơn Dương	Hồ chứa	3	10	4	Dân tự quản lý
26	Hồ nhỏ Yang Kãng	Ka Đơn	Đơn Dương	Hồ chứa	4	10	12	Dân tự quản lý
27	Hồ nhỏ Ya Ai	Próh	Đơn Dương	Hồ chứa	4	10	6	Dân tự quản lý
28	Hồ nhỏ Klongwe	Ka Đô	Đơn Dương	Hồ chứa	4	10	5	Dân tự quản lý
29	Đường ống B'Kăn	Lạc Xuân	Đơn Dương	Đập dâng			8	Dân tự quản lý
V	HUYỆN LÂM HÀ							
1	Đập dâng Đạ Cho Mo	Phi Tô	Lâm Hà	Đập dâng			200	TT QLĐT&KTTL LD
2	Hồ Thôn 3	Tân Thanh	Lâm Hà	Hồ chứa	10,00	1554,00	480	TT QL&KTCTCC
3	Hồ Đạ Sa	Liên Hà	Lâm Hà	Hồ chứa	13,00	913,64	400	TT QL&KTCTCC
4	Hồ Liên Hà	Liên Hà	Lâm Hà	Hồ chứa	8,40	1490,00	470	TT QL&KTCTCC
5	Hồ Thực Nghiệm	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	6,00	148,80	70	TT QL&KTCTCC
6	Hồ Bãi Công Hạ	Nam Ban	Lâm Hà	Hồ chứa	8,60	842,70	60	TT QL&KTCTCC
7	Hồ Thúy Khải	Đan Phượng	Lâm Hà	Hồ chứa	8,60	196,60	85	TT QL&KTCTCC
8	Hồ Thôn 1	Phúc Thọ	Lâm Hà	Hồ chứa	10,90	349,90	290	TT QL&KTCTCC
9	Hồ Lãm Pô	Phúc Thọ	Lâm Hà	Hồ chứa	8,10	531,50	45	TT QL&KTCTCC
10	Hồ Nông Trường Phúc Thọ (Hồ Ri Hil)	Phúc Thọ	Lâm Hà	Hồ chứa	6,30	349,90	90	TT QL&KTCTCC
11	Hồ Thanh Trì 1	Đông Thanh	Lâm Hà	Hồ chứa	8,70	155,30	45	TT QL&KTCTCC
12	Hồ Gia Lâm	Gia Lâm	Lâm Hà	Hồ chứa	5,20	90,00	5	TT QL&KTCTCC
13	Hồ Thôn 5 Hoài Đức	Hoài Đức	Lâm Hà	Hồ chứa	6,50	50,00	60	TT QL&KTCTCC
14	Hồ Việt Phát	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	7,20	34,00	50	TT QL&KTCTCC
15	Hồ Mê Linh	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	7,00	331,60	70	TT QL&KTCTCC
16	Hồ Hang Hót 1	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	6,20	25,30	50	TT QL&KTCTCC
17	Hồ Hang Hót 2	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	5,40	13,40	70	TT QL&KTCTCC
18	Hồ Hang Hót 3	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	6,30	33,10	50	TT QL&KTCTCC
19	Hồ Buôn Chuối 1	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	5,60	26,20	50	TT QL&KTCTCC

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
20	Hồ Buôn Chuối 2	Mê Linh	Lâm Hà	Hồ chứa	5,00	9,00	50	TT QL&KTCTCC
21	Hồ Bộ Đội	Đình Văn	Lâm Hà	Hồ chứa	5,30	13,60	40	TT QL&KTCTCC
22	Hồ Bãi Công Thượng	Nam Ban	Lâm Hà	Hồ chứa	9,50	128,50	50	TT QL&KTCTCC
23	Hồ Từ Liêm	Nam Ban	Lâm Hà	Hồ chứa	9,00	842,70	60	TT QL&KTCTCC
24	Hồ Hoàn Kiếm 3A	Nam Hà	Lâm Hà	Hồ chứa	5,00	18,00	30	TT QL&KTCTCC
25	Hồ Hoàn Kiếm 3B	Nam Hà	Lâm Hà	Hồ chứa	6,50	11,50	30	TT QL&KTCTCC
26	Hồ Hoàn Kiếm 2	Nam Hà	Lâm Hà	Hồ chứa	4,60	32,00	50	TT QL&KTCTCC
27	Hồ Thống Nhất	Đan Phượng	Lâm Hà	Hồ chứa	6,30	249,00	80	TT QL&KTCTCC
28	Hồ Thanh Sơn	Đan Phượng	Lâm Hà	Hồ chứa	7,40	62,90	50	TT QL&KTCTCC
29	Hồ Phượng Lâm	Đan Phượng	Lâm Hà	Hồ chứa	5,50	31,10	40	TT QL&KTCTCC
30	Hồ Thanh Tri 2	Đông Thanh	Lâm Hà	Hồ chứa	6,20	155,30	50	TT QL&KTCTCC
31	Hồ Thanh Hà	Đông Thanh	Lâm Hà	Hồ chứa	5,80	45,70	40	TT QL&KTCTCC
32	Hồ Thôn 4	Phi Tô	Lâm Hà	Hồ chứa	6,70	100,49	40	TT QL&KTCTCC
33	Hồ Đan Phượng 1	Tân Hà	Lâm Hà	Hồ chứa	4,50	3,50	50	TT QL&KTCTCC
34	Hồ Tân Hòa	Tân Văn	Lâm Hà	Hồ chứa	8,30	261,70	70	TT QL&KTCTCC
35	Đập tạm Hàm Tre	Đình Văn	Lâm Hà	Đập tạm			30	TT QL&KTCTCC
36	Đập dâng Hòa Lạc	Đình Văn	Lâm Hà	Đập dâng			50	TT QL&KTCTCC
37	Đập tạm Đoàn Kết	Đình Văn	Lâm Hà	Đập tạm			30	TT QL&KTCTCC
38	Đập dâng Xí Nghiệp	Đình Văn	Lâm Hà	Đập dâng			30	TT QL&KTCTCC
39	Đập dâng Dabra	Phú Sơn	Lâm Hà	Đập dâng			80	TT QL&KTCTCC
40	Hồ Sinh Học	Phi Tô	Lâm Hà	Hồ chứa	4,30		30	TT QL&KTCTCC
41	Đập dâng Đa Quyền	Phi Tô	Lâm Hà	Đập dâng			60	UBND cấp xã
VI	HUYỆN DI LINH							
1	Hồ Tây Di Linh	TT Di Linh	Di Linh	Hồ chứa	8,4	1800	200	TT QL&KTCTCC
2	Hồ Đông Di Linh	TT Di Linh	Di Linh	Hồ chứa	12	680	250	TT QL&KTCTCC
3	Hồ Đồi 1019	TT Di Linh	Di Linh	Hồ chứa	13,5	1271,129	300	TT QL&KTCTCC

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
4	Đập dâng Ka La 2	Bảo Thuận	Di Linh	Đập dâng			70	TT QL&KTCTCC
5	Hồ Long Kuh	Gung Ré	Di Linh	Hồ chứa	13	665,83	118	TT QL&KTCTCC
6	Hồ Nao Sé	Gia Bắc	Di Linh	Hồ chứa	3,5		20	TT QL&KTCTCC
7	Hồ Hà Giang	Gia Bắc	Di Linh	Hồ chứa			30	TT QL&KTCTCC
8	Hồ Đạ Hiông	Gia Bắc	Di Linh	Hồ chứa			10	TT QL&KTCTCC
9	Hồ Huyện Đội	Gia Hiệp	Di Linh	Hồ chứa			30	TT QL&KTCTCC
10	Đập dâng Ka Quynh	Gia Hiệp	Di Linh	Đập dâng			150	TT QL&KTCTCC
11	Hồ Liên Hoàn 1	Gia Hiệp	Di Linh	Hồ chứa			52	TT QL&KTCTCC
12	Hồ Liên Hoàn 2	Gia Hiệp	Di Linh	Hồ chứa			100	TT QL&KTCTCC
13	Hồ Liên Hoàn 3	Gia Hiệp	Di Linh	Hồ chứa			40	TT QL&KTCTCC
14	Hồ chứa Kon Rum	Hòa Bắc	Di Linh	Hồ chứa			120	TT QL&KTCTCC
15	Đập dâng Kon Rum	Hòa Bắc	Di Linh	Đập dâng			38	TT QL&KTCTCC
16	Hồ La Ôn	Hòa Bắc	Di Linh	Hồ chứa			100	TT QL&KTCTCC
17	Hồ 19 tháng 8	Hòa Ninh	Di Linh	Hồ chứa			50	TT QL&KTCTCC
18	Hồ Nam Ninh	Hòa Ninh	Di Linh	Hồ chứa			50	TT QL&KTCTCC
19	Hồ Trại Heo	Đình Lạc	Di Linh	Hồ chứa			150	TT QL&KTCTCC
20	Hồ 3 Tháng 2	Đình Lạc	Di Linh	Hồ chứa			150	TT QL&KTCTCC
21	Đập dâng Bưởi Kmé	Đình Trang Hòa	Di Linh	Đập dâng			175	TT QL&KTCTCC
22	Hồ Số 2	Đình Trang Hòa	Di Linh	Hồ chứa			50	TT QL&KTCTCC
23	Hồ Số 4	Đình Trang Hòa	Di Linh	Hồ chứa			80	TT QL&KTCTCC
24	Hồ Số 6	Đình Trang Hòa	Di Linh	Hồ chứa			90	TT QL&KTCTCC
25	Đập dâng Đạ Nờ 1	Đình Trang Hòa	Di Linh	Đập dâng			38	TT QL&KTCTCC
26	Đập dâng Đạ Nờ 2	Đình Trang Hòa	Di Linh	Đập dâng			40	TT QL&KTCTCC
27	Hồ Tiểu Khu 608	Đình Trang Thượng	Di Linh	Hồ chứa	14,8	84,85	40	TT QL&KTCTCC
28	Hồ ĐạRo 2	Đình Trang Thượng	Di Linh	Hồ chứa	12,4	508,16	300	TT QL&KTCTCC
29	Đập dâng Bờ Nôm	Sơn Điền	Di Linh	Đập dâng			15	TT QL&KTCTCC

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
30	Đập dâng Dăng Gia	Sơn Điền	Di Linh	Đập dâng			10	TT QL&KTCTCC
31	Đập dâng Con Sò	Sơn Điền	Di Linh	Đập dâng			22	TT QL&KTCTCC
32	Đập Bó Cao	Sơn Điền	Di Linh	Đập dâng			15	TT QL&KTCTCC
33	Hồ Thôn 3&4 xã Tân Châu	Tân Châu	Di Linh	Hồ chứa	12	790	250	TT QL&KTCTCC
34	Hồ Đạ Sro 1	Tân Thượng	Di Linh	Hồ chứa	8	85,91	52	TT QL&KTCTCC
35	Hồ Đạ Trê	Tân Lâm	Di Linh	Hồ chứa	8,74	275,526	100	TT QL&KTCTCC
36	Hồ Nhật (Đồng Đò)	TT Di Linh	Di Linh	Hồ chứa			30	TT QL&KTCTCC
37	Hồ Thôn 4 Tân Thượng	Tân Thượng	Di Linh	Hồ chứa			150	TT QL&KTCTCC
38	Đập dâng Thôn 4, 5	Tam Bó	Di Linh	Đập dâng			40	TT QL&KTCTCC
39	Đập dâng Đạ Lê	Tam Bó	Di Linh	Đập dâng			80	TT QL&KTCTCC
40	Thôn 4 (Hồ Esenri)	Hòa Ninh	Di Linh	Hồ chứa			40	UBND cấp xã
41	Hồ Đạ R' Bo	Hòa Bắc	Di Linh	Hồ chứa	14,8	773	150	BQL Rừng HB-HN
42	Hồ Thôn 11 A	Hòa Bắc	Di Linh	Đập tạm			30	BQL Rừng HB-HN
43	Hồ Thôn 11 B	Hòa Bắc	Di Linh	Đập tạm			70	BQL Rừng HB-HN
44	Hồ Thôn 13	Hòa Nam	Di Linh	Đập tạm			13	BQL Rừng HB-HN
45	Hồ Thôn 4	Hòa Nam	Di Linh	Đập tạm			30	BQL Rừng HB-HN
46	Hồ Thôn 11	Hòa Nam	Di Linh	Đập tạm			30	BQL Rừng HB-HN
47	Hồ chứa nhỏ thôn Gia Bắc	Tân Nghĩa	Di Linh	Hồ chứa			10	UBND cấp xã
VII	HUYỆN ĐAM RÔNG							
1	Đập dâng Thôn 1	Rô Men	Đam Rông	Đập dâng			48	TT QL&KTCTCC
2	Đập dâng Thôn 2	Rô Men	Đam Rông	Đập dâng			240	TT QL&KTCTCC
3	Đập tạm Thôn 3	Rô Men	Đam Rông	Đập tạm			18	TT QL&KTCTCC
4	Đập dâng Thôn 4	Rô Men	Đam Rông	Đập dâng			178	TT QL&KTCTCC
5	Hồ Thôn 5	Rô Men	Đam Rông	Hồ chứa			107	TT QL&KTCTCC
6	Đập dâng Chiềng M'Nom	Đạ Long	Đam Rông	Đập dâng			33	TT QL&KTCTCC
7	Đập tạm Đạ Liêng	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm			28	TT QL&KTCTCC

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
8	Đập tạm Tơ Nung Jrang	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm			5	TT QL&KTCTCC
9	Đập dâng Đăk Mê	Đạ Long	Đam Rông	Đập dâng			14	TT QL&KTCTCC
10	Đập dâng Tiểu Khu 72	Đạ Long	Đam Rông	Đập dâng			3	TT QL&KTCTCC
11	Đập dâng Đong Briêng	Đạ Long	Đam Rông	Đập dâng			3	TT QL&KTCTCC
12	Đập tạm Liêng Ú I	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm			7	TT QL&KTCTCC
13	Đập tạm Liêng Ú II	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm			3	TT QL&KTCTCC
14	Đập dâng Đăk Tông	Đạ Long	Đam Rông	Đập dâng			45	TT QL&KTCTCC
15	Đập tạm Dong Ja (mới)	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm			3	TT QL&KTCTCC
16	Đập tạm Liêng Kơ Đá	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm			5	TT QL&KTCTCC
17	Đập tạm Chăng Hung	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm			7	TT QL&KTCTCC
18	Đập tạm Tiểu Khu 105 (mới)	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm			9	TT QL&KTCTCC
19	Đập tạm Đạ Tro	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm			0	TT QL&KTCTCC
20	Đập tạm Tiểu Khu 66	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm			10	TT QL&KTCTCC
21	Đập tạm Tiểu Khu 67	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm			8	TT QL&KTCTCC
22	Đập tạm Bó Bơi	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm			30	TT QL&KTCTCC
23	Đập tạm Đạ Jar	Đạ Long	Đam Rông	Đập tạm			3	TT QL&KTCTCC
24	Đập dâng Đa Xế 1	Đạ M'Rông	Đam Rông	Đập dâng			26	TT QL&KTCTCC
25	Đập tạm Đa Xế 2	Đạ M'Rông	Đam Rông	Đập tạm			30	TT QL&KTCTCC
26	Đập tạm Đạ Plăng	Đạ M'Rông	Đam Rông	Đập tạm			13	TT QL&KTCTCC
27	Đập dâng Đong Jri	Đạ M'Rông	Đam Rông	Đập dâng			59	TT QL&KTCTCC
28	Đập tạm Măng Tung	Đạ M'Rông	Đam Rông	Đập tạm			17	TT QL&KTCTCC
29	Đập tạm Đong Nốp	Đạ M'Rông	Đam Rông	Đập tạm			12	TT QL&KTCTCC
30	Hệ thống TL Đạ Tiếng Tang	Đạ Tông	Đam Rông	Liên hồ chứa			108	TT QL&KTCTCC
31	Đập tạm Đạ Bộc	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			14	TT QL&KTCTCC
32	Đập tạm Cیل Múp	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			13	TT QL&KTCTCC
33	Đập tạm Đạ Tông 1	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			2	TT QL&KTCTCC

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
34	Đập tạm Đạ Tông 2	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			3	TT QL&KTCTCC
35	Đập tạm Đạ Tông 3	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			3	TT QL&KTCTCC
36	Đập tạm Đạ Rơ Hồ 1	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			33	TT QL&KTCTCC
37	Đập tạm Đạ Rơ Hồ 2	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			2	TT QL&KTCTCC
38	Đập tạm Đơng Crong 1	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			28	TT QL&KTCTCC
39	Đập tạm Đơng Crong 2	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			12,6	TT QL&KTCTCC
40	Đập tạm Buôn Tô	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			2	TT QL&KTCTCC
41	Đập dâng C-3	Đạ Tông	Đam Rông	Đập dâng			15	TT QL&KTCTCC
42	Đập tạm Liêng Trang	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			12	TT QL&KTCTCC
43	Đập tạm Tiểu Đoàn 810	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			8	TT QL&KTCTCC
44	Đập tạm Păng Út	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			59	TT QL&KTCTCC
45	Đập tạm Đơng Tiên	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			7	TT QL&KTCTCC
46	Đập tạm Đơng Tông	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			7	TT QL&KTCTCC
47	Đập tạm Đa Xí	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			6	TT QL&KTCTCC
48	Đập tạm Blang Kon Ro	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			15	TT QL&KTCTCC
49	Đập tạm Đạ Blu	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			12	TT QL&KTCTCC
50	Đập tạm Bó Bãng	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			27	TT QL&KTCTCC
51	Đập dâng Đa Ninh	Đạ Tông	Đam Rông	Đập dâng			29	TT QL&KTCTCC
52	Hồ Đạ Nòng 1	Đạ Tông	Đam Rông	Hồ chứa	14		60	TT QL&KTCTCC
53	Đập tạm Đạ Nòng 2	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			65	TT QL&KTCTCC
54	Đập tạm Đạ Tih	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			21	TT QL&KTCTCC
55	Đập tạm Đơng Trang	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			52	TT QL&KTCTCC
56	Đập tạm Chân Đồi 71 B	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			3	TT QL&KTCTCC
57	Đập tạm Đạ Đờ 1	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			4	TT QL&KTCTCC
58	Đập tạm Đạ Đờ 2	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			3	TT QL&KTCTCC
59	Đập tạm NTôl	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			3	TT QL&KTCTCC

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
60	Đập tạm KLăng Cu Lãng	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			8	TT QL&KTCTCC
61	Đập tạm Đạ Tiêng	Đạ Tông	Đam Rông	Đập tạm			48,4	TT QL&KTCTCC
62	Đập tạm Đạ Glông	Liêng S Rôn	Đam Rông	Đập tạm			24	TT QL&KTCTCC
63	Đập tạm Con Iar	Liêng S Rôn	Đam Rông	Đập tạm			3	TT QL&KTCTCC
64	Đập tạm K' Long Tong	Liêng S Rôn	Đam Rông	Đập tạm			4	TT QL&KTCTCC
65	Đập dâng Đạ Ral	Liêng S Rôn	Đam Rông	Đập dâng			302	TT QL&KTCTCC
66	Đập tạm Đạ Tá	Liêng S Rôn	Đam Rông	Đập tạm			16	TT QL&KTCTCC
67	Đập tạm Bon Tọt	Liêng S Rôn	Đam Rông	Đập tạm			13	TT QL&KTCTCC
68	Hồ Lăng Tô	Đạ K Nàng	Đam Rông	Hồ chứa	11,15	350	50	TT QL&KTCTCC
69	Đập tạm Thôn Bull	Đạ K Nàng	Đam Rông	Đập tạm			79	TT QL&KTCTCC
70	Hồ Đạ Na Hát	Đạ K Nàng	Đam Rông	Hồ chứa			200	TT QL&KTCTCC
71	Hồ Di Linh	Đạ K Nàng	Đam Rông	Hồ chứa			125	TT QL&KTCTCC
72	Hồ Trung Tâm	Đạ K Nàng	Đam Rông	Hồ chứa			130	TT QL&KTCTCC
73	Hồ Trung Tâm 2	Đạ K Nàng	Đam Rông	Hồ chứa			0	TT QL&KTCTCC
74	Hồ Phi Liêng	Phi Liêng	Đam Rông	Hồ chứa	12	1942,5	333	TT QL&KTCTCC
75	Đập dâng BobLa	Phi Liêng	Đam Rông	Đập dâng			53	TT QL&KTCTCC
76	Đập tạm Phi Jut	Đạ R'sal	Đam Rông	Đập tạm			46	TT QL&KTCTCC
77	Đập tạm Đạ R Mơ	Đạ R'sal	Đam Rông	Đập tạm			61,9	TT QL&KTCTCC
78	Đập tạm Cầu Tuấn Ly	Đạ R'sal	Đam Rông	Đập tạm			0	TT QL&KTCTCC
79	Đập tạm Thôn Đăk Măng	Đạ R'sal	Đam Rông	Đập tạm			41,4	TT QL&KTCTCC
VIII	HUYỆN BẢO LÂM							
1	Hồ Thôn 3	B'lá	Bảo Lâm	Hồ chứa	10,74	353,15	110	TT QL&KTCTCC
2	Hồ Thôn 1 Lộc Lâm	Lộc Lâm	Bảo Lâm	Hồ chứa	5,2	40,75	30	TT QL&KTCTCC
3	Hồ Thôn 2 Lộc Tân	Lộc Tân	Bảo Lâm	Hồ chứa			40	TT QL&KTCTCC
4	Hồ Thôn 3 Lộc Tân	Lộc Tân	Bảo Lâm	Hồ chứa	13,5	485,5	170	TT QL&KTCTCC
5	Hồ Thôn 2 Lộc Bảo	Lộc Bảo	Bảo Lâm	Hồ chứa	13,1	168,38	70	TT QL&KTCTCC

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
6	Hồ HT1	Lộc Bào	Bảo Lâm	Hồ chứa	7,6	275,0	70	TT QL&KTCTCC
7	Hồ Thôn 1 Lộc Phú	Lộc Phú	Bảo Lâm	Hồ chứa	10,3	255,18	100	TT QL&KTCTCC
8	Hồ Thôn 5 Lộc Quảng	Lộc Quảng	Bảo Lâm	Hồ chứa	3,98	25,932	30	TT QL&KTCTCC
9	Hồ An Bình	Lộc An	Bảo Lâm	Hồ chứa			30	TT QL&KTCTCC
10	Hồ Đa Hang Lang	Lộc Phú	Bảo Lâm	Hồ chứa			95	TT QL&KTCTCC
11	Hồ Tân Rai	TT. Lộc Thắng	Bảo Lâm	Hồ chứa	10,5	1405	500	TT QL&KTCTCC
12	Hồ Thôn 4 Lộc Bắc	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Hồ chứa			150	TT QL&KTCTCC
13	Hồ Lâm Trường	TT. Lộc Thắng	Bảo Lâm	Hồ chứa			20	TT QL&KTCTCC
14	Hồ Đăk Ka	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Hồ chứa	9,8	320	80	TT QL&KTCTCC
15	Hồ Thôn 2	Lộc Nam	Bảo Lâm	Hồ chứa			16	TT QL&KTCTCC
16	Hồ Thôn 10	Lộc Nam	Bảo Lâm	Hồ chứa			72	TT QL&KTCTCC
IX	THÀNH PHỐ BẢO LỘC							
1	Hồ 28 Tháng 3	P. B'laô	Bảo Lộc	Hồ chứa	12	89,05	200	TT Nông Nghiệp Bảo Lộc
2	Hồ Mai Thành	Lộc Tiến	Bảo Lộc	Hồ chứa	12	710,95	355	TT Nông Nghiệp Bảo Lộc
3	Hồ Lộc Thanh	Lộc Thanh	Bảo Lộc	Hồ chứa	6,7	1167,31	500	TT Nông Nghiệp Bảo Lộc
4	Đập dâng Thôn 8	Đại Lào	Bảo Lộc	Đập dâng			382	TT Nông Nghiệp Bảo Lộc
5	Hồ Nam Phương	Lộc Phát	Bảo Lộc	Hồ chứa	8	1500	400	TT Nông Nghiệp Bảo Lộc
6	Hồ Đồng Nai	Phường 1	Bảo Lộc	Hồ chứa			0	Công ty Công trình đô thị
7	Hồ Thôn 3	Đam Bri	Bảo Lộc	Hồ chứa			40	Công ty CP Kôhinda
8	Hồ Thôn 9	Đam Bri	Bảo Lộc	Hồ chứa			100	Công ty CP Kôhinda
9	Hồ Thôn 12	Đam Bri	Bảo Lộc	Hồ chứa			50	Công ty CP Kôhinda
10	Hồ Thôn 6	Đam Bri	Bảo Lộc	Hồ chứa			20	UBND cấp xã
11	Hồ Hà Giang	Phường 1	Bảo Lộc	Hồ chứa	7,2	814	0	TT Nông Nghiệp Bảo Lộc
12	Hồ Suối Địa	Lộc Thanh	Bảo Lộc	Hồ chứa			0	TT Nông Nghiệp Bảo Lộc
X	HUYỆN ĐẠ HUOAI							
1	Hồ Khu Phố 4	TT Ma Đa Guôi	Đạ Huoai	Hồ chứa	11,8	289,4	32	TT QL&KTCTCC

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
2	Hồ Cảnh Quan Madagui	TT Ma Đa Guôi	Đạ Huoai	Hồ chứa			0	TT QL&KTCTCC
3	Hồ Đạ Kon Bos	Đạ P'loa	Đạ Huoai	Hồ chứa	11	177,53	147	TT QL&KTCTCC
4	Đập dâng Pu Đa Nga	Đoàn Kết	Đạ Huoai	Đập dâng			26	TT QL&KTCTCC
XI	HUYỆN ĐẠ TÈH							
1	Trạm bơm Tân Lập	TT Đạ Tèh	Đạ Tèh	Trạm bơm			42	TT QLĐT&KTTL LĐ
2	Hồ Thạch Thất	Đạ Kho	Đạ Tèh	Hồ chứa			40	TT QL&KTCTCC
3	Hồ Thôn 10	Đạ Kho	Đạ Tèh	Hồ chứa	10,9	2440	249	TT QL&KTCTCC
4	Đập dâng Ứng Hòa	Đạ Kho	Đạ Tèh	Đập dâng			18	TT QL&KTCTCC
5	Hồ Tô Lan	An Nhơn	Đạ Tèh	Hồ chứa	14,6	283,0	30	TT QL&KTCTCC
6	Hồ Con Ó	Mỹ Đức	Đạ Tèh	Hồ chứa			60	UBND cấp xã
7	Đập tạm Thôn Vĩnh Thủy	Đạ Lây	Đạ Tèh	Đập tạm			7	Dân tự quản lý
8	Đập tạm Thôn 5	Triệu Hải	Đạ Tèh	Đập tạm			9	Dân tự quản lý
9	Kênh tiêu Đạ Tèh	TT Đạ Tèh	Đạ Tèh	Kênh tiêu			118	Dân tự quản lý
XII	HUYỆN CÁT TIÊN							
1	Hồ Mỹ Trung	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Hồ chứa	11,5	836,0	100	TT QLĐT&KTTL LĐ
2	Hồ Đạ Bo B	Gia Viễn	Cát Tiên	Hồ chứa	5	68,7	45	TT QLĐT&KTTL LĐ
3	Cống dâng V20 Quảng Ngãi - Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Cống dâng			10	TT QLĐT&KTTL LĐ
4	Hồ Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Hồ chứa	12,50	2.385,00	221	TT QL&KTCTCC
5	Kênh tiêu Khu 1	TT Đồng Nai	Cát Tiên	Kênh tiêu			50	UBND cấp xã
6	Cống Chuông Bò	TT Đồng Nai	Cát Tiên	Kênh tiêu			750	UBND cấp xã
7	Cống dâng V20-1 (Bảy Mẫu 1)	Quảng Ngãi	Cát Tiên	Cống dâng			20	UBND cấp xã
8	Cống dâng V20-2 (Bảy Mẫu 2)	Quảng Ngãi	Cát Tiên	Đập tạm			20	UBND cấp xã
9	Cống tiêu ông Định	Quảng Ngãi	Cát Tiên	Kênh tiêu			100	UBND cấp xã
10	Cống tưới tiêu thôn 1 (Bảy Mẫu 3)	Quảng Ngãi	Cát Tiên	Kênh tiêu			10	UBND cấp xã
11	Đập Bà Đơn	Nam Ninh	Cát Tiên	Đập tạm			40	UBND cấp xã
12	Đập Bà Dưỡng	Nam Ninh	Cát Tiên	Đập tạm			40	UBND cấp xã
13	Đập Ninh Hạ	Nam Ninh	Cát Tiên	Đập dâng			30	UBND cấp xã

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
14	Hồ Ninh Trung	Nam Ninh	Cát Tiên	Hồ chứa			30	UBND cấp xã
15	Đập Ông Cường (Mỹ Trung 1)	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập tạm			40	UBND cấp xã
16	Đập Ông Mãi	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập tạm			14	UBND cấp xã
17	Đập Ông Thám	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập tạm			20	UBND cấp xã
18	Đập Ông Lung	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập dâng			30	UBND cấp xã
19	Đập Long- Cường-Điệp (Long)	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập dâng			20	UBND cấp xã
20	Đập Ông Cương	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập tạm			3	UBND cấp xã
21	Đập Ông Hào	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập tạm			2	UBND cấp xã
22	Đập Ông Đức (L.H. Đức)	Mỹ Lâm	Cát Tiên	Đập tạm			2	UBND cấp xã
23	Đập Ông Hiến	Tur Nghĩa	Cát Tiên	Đập tạm			10	UBND cấp xã
24	Đập Ông Lưu	Tur Nghĩa	Cát Tiên	Đập dâng			20	UBND cấp xã
25	Đập dâng Ông Phúc	Tur Nghĩa	Cát Tiên	Đập tạm			15	UBND cấp xã
26	Đập Đạ Ri Ông	Tur Nghĩa	Cát Tiên	Đập tạm			30	UBND cấp xã
27	Cống dâng ông Xoa	Tur Nghĩa	Cát Tiên	Cống dâng			10	UBND cấp xã
28	Đập Ông Cường	Tur Nghĩa	Cát Tiên	Đập dâng			10	UBND cấp xã
29	Đập Thôn 2 (Ông Bình)	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập dâng			35	UBND cấp xã
30	Đập Ông Quang Thôn 4	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập dâng			30	UBND cấp xã
31	Đập Ông Mùi	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập dâng			30	UBND cấp xã
32	Đập Ông Bốn	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập tạm			3	UBND cấp xã
33	Đập Ông Quang Thôn 3	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập tạm			1	UBND cấp xã
34	Đập Ông Ánh	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập tạm			1	UBND cấp xã
35	Đập Ông Phúc (Ông Thứ)	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập tạm			5	UBND cấp xã
36	Đập Ông Tỵ	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập dâng			5	UBND cấp xã
37	Đập Bà Cỏ	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập dâng			20	UBND cấp xã
38	Đập Ông Nghiệp	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Đập tạm			10	UBND cấp xã
39	Đập Trần Phú	Gia Viễn	Cát Tiên	Đập dâng			30	UBND cấp xã

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm		Loại công trình	Chiều cao đập	Dung tích V (10 ³ m ³)	Tổng diện tích đất được tưới	Đơn vị đang quản lý vận hành
		Xã, Phường	Huyện, tp					
40	Kênh tiêu Bàu Rô	Gia Viễn	Cát Tiên	Kênh tiêu			20	UBND cấp xã
41	Đập Đa Bo A	Gia Viễn	Cát Tiên	Đập dâng			30	UBND cấp xã
42	Đập Ông Sự	Gia Viễn	Cát Tiên	Đập tạm			10	UBND cấp xã
43	Cống tiêu Thanh Tiến	Gia Viễn	Cát Tiên	Kênh tiêu			7	UBND cấp xã
44	Đập Ông Thành (Ninh Thủy)	Gia Viễn	Cát Tiên	Đập tạm			30	UBND cấp xã
45	Kênh tiêu suối Đăk Lô (6Km)	Gia Viễn	Cát Tiên	Kênh tiêu			200	UBND cấp xã
46	Kênh tiêu suối cạn (5Km)	Gia Viễn	Cát Tiên	Kênh tiêu			200	UBND cấp xã
47	Kênh tiêu Trung Hưng (4,5Km)	Gia Viễn	Cát Tiên	Kênh tiêu			150	UBND cấp xã
48	Cống dâng Cát An	Phước Cát 1	Cát Tiên	Cống dâng			20	UBND cấp xã
49	Cống dâng Ông Mèn	Phước Cát 1	Cát Tiên	Cống dâng			20	UBND cấp xã
50	Cống dâng Thôn 5	Đức Phở	Cát Tiên	Cống dâng			20	UBND cấp xã
51	Kênh tiêu Đức Phở	Đức Phở	Cát Tiên	Kênh tiêu			120	UBND cấp xã
52	Cống ngăn lũ Thôn 4	Đức Phở	Cát Tiên	Kênh tiêu			50	UBND cấp xã
53	Cống dâng Bù Sa	Đ.Nai Thượng	Cát Tiên	Cống dâng			3	UBND cấp xã
54	Cống dâng ông Hợp	Phước Cát 2	Cát Tiên	Cống dâng			25	UBND cấp xã
55	Đập dâng ông Thó	Phước Cát 2	Cát Tiên	Đập tạm			15	UBND cấp xã
56	Đập dâng ông Công	Phước Cát 2	Cát Tiên	Đập dâng			5	UBND cấp xã
57	Hệ thống đập Phước Sơn	Phước Cát 2	Cát Tiên	Đập tạm			30	UBND cấp xã
58	Hồ Phước Hải	Phước Cát 2	Cát Tiên	Hồ chứa			12	UBND cấp xã
59	Đập Ông Quyền	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Đập tạm			5	Dân tự quản lý
60	Đập Ông Chơm	Tư Nghĩa	Cát Tiên	Đập tạm			5	Dân tự quản lý
61	Đập Ông Báu	Gia Viễn	Cát Tiên	Đập tạm			2	Dân tự quản lý
62	Hệ thống đập tạm Trung Hưng	Gia Viễn	Cát Tiên	Đập tạm			10	Dân tự quản lý
371	TỔNG						21.919	